CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800462363
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.20 13:58:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

DAMIK GROUP JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 26 /CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Hai Phong, 20 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL REPORTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn DamiK thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, DamiK Group Joint stock company hereby discloses its financial statements for the 3rd quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/*Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**/ DAMIK GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/*Stock code*: DKG
- Địa chỉ/*Head office address*: Lô 20, cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng/ *Lot 20, Phu Thu Industrial Park, Nhi Chieu Ward, Hai Phong City*
- Điện thoại liên hệ/Tel:0888 366 899 Fax: .....
- Email: info@damik.com Website: www.damik.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:

- BCTC quý 03 năm 2026/*Financial statements for the 3rd quarter of 2026*

[x] BCTC riêng/ *Separate financial statements;*

[ ] BCTC hợp nhất/ *Consolidated financial statements;*

[ ] BCTC tổng hợp/*Aggregated financial statements*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases requiring explanations:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/*The audit organization gives an opinion other than an unqualifted opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):*

☐ Có/Yes ☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory statement in the event of a "Yes" selection:*

☐ Có/Yes ☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/*Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):*

☐ Có/Yes ☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory statement in the event of a "Yes" selection:*

☐ Có/Yes ☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the corresponding period of the previous year:*

☒ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory statement in the event of a "Yes" selection:*

☒ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax for the reporting period incurs a loss, or changes from profit in the corresponding period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes ☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory statement in the event of a "Yes" selection:*

☐ Có/Yes ☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: www.damik.com

This information was disclosed on the Company's website on 20/10/2026 at the following link: www.damik.com

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:
- BCTC quý 1II/2026/
Financial statements for the 3rd quarter of 2026
- Văn bản giải trình/
Explanation document

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK
DAMIK GROUP JOINT STOCK COMPANY
Người đại diện theo pháp luật
Legal representative
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK
DAMIK GROUP
M.S.D.N: 0800462363

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quý Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

BÁO CÁO TÀI CHINH

QUÝ III NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho quý III năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đức Minh	Chủ tịch	
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Lê Quý Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hải	Giám đốc dự án đầu tư	
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm ngày 01/08/2026
Ông Bùi Văn Tuân	Giám đốc sản xuất	Miễn nhiệm ngày 01/08/2026

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thanh Nhàn	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quý Sơn Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chínhQuý III năm 2026 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý III năm 2026.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quý Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**117.863.441.134**	**82.150.835.140**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5.187.330.735**	**5.457.997.399**
111	1. Tiền		5.187.330.735	5.457.997.399
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**13.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		13.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**65.415.258.876**	**54.808.473.981**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.306.986.896	40.297.842.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.310.755.126	11.273.310.664
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.268.995.994	8.708.800.000
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.471.479.140)	(5.471.479.140)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**33.407.908.435**	**20.945.908.060**
141	1. Hàng tồn kho		33.407.908.435	20.945.908.060
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**852.943.088**	**938.455.700**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	815.084.815	938.455.700
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	37.858.273	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**151.902.524.027**	**173.106.247.720**
220	**II. Tài sản cố định**		**71.698.282.435**	**87.170.178.493**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.577.608.352	87.024.247.044
222	- *Nguyên giá*		*246.148.807.349*	*244.545.066.265*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(174.571.198.997)*	*(157.520.819.221)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	120.674.083	145.931.449
228	- *Nguyên giá*		*168.382.441*	*168.382.441*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(47.708.358)*	*(22.450.992)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1.262.268.062**	**28.956.467.651**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.262.268.062	28.956.467.651
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	-	**3.600.000.000**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	3.600.000.000
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**78.941.973.530**	**53.379.601.576**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	78.941.973.530	53.379.601.576
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**269.765.965.161**	**255.257.082.860**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**99.595.106.242**	**86.236.995.577**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**97.875.106.242**	**81.966.995.577**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.157.639.593	1.214.594.833
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	525.481.240	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ	17	1.552.568.529	658.646.933
315	4. Phải trả người lao động		917.914.043	752.950.705
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	324.429.529	640.583.739
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	245.678.718	265.212.757
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	88.151.394.590	78.435.006.610
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.720.000.000**	**4.270.000.000**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.720.000.000	4.270.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**170.170.858.919**	**169.020.087.283**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.750.000.000	143.750.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*143.750.000.000*	*143.750.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		1.250.625.000	1.250.625.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.170.233.919	24.019.462.283
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*24.019.462.283*	*23.604.940.913*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.150.771.636*	*414.521.370*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**269.765.965.161**	**255.257.082.860**

Nguyễn Thị Luyện	**Nguyễn Thị Luyện**	**Lê Quý Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III.2026 VND	Quý III.2025 VND	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**60.797.804.606**	**53.436.048.646**	**151.933.078.831**	**160.342.821.280**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**36.688.600**	**-**	**36.688.600**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**60.797.804.606**	**53.399.360.046**	**151.933.078.831**	**160.306.132.680**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**56.163.903.769**	**49.414.162.812**	**138.175.968.337**	**148.607.865.005**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.633.900.837**	**3.985.197.234**	**13.757.110.494**	**11.698.267.675**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	150.737.152	4.324.924	478.314.519	29.036.055
23	8. Chi phí tài chính	25	1.577.894.457	1.560.370.816	4.460.643.320	5.080.992.311
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.577.894.457*	*1.560.370.816*	*4.460.204.840*	*5.079.268.631*
25	9. Chi phí bán hàng	26	341.709.889	318.229.507	838.339.306	1.096.723.745
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.821.987.406	1.393.859.564	6.219.223.598	5.765.179.403
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.043.046.237**	**717.062.271**	**2.717.218.789**	**(215.591.729)**
31	**12. Thu nhập khác**	**28**	**540**	**-**	**8.540**	**6.515.543**
32	**13. Chi phí khác**	**29**	**209.820.805**	**230.750.186**	**1.129.598.511**	**257.709.347**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(209.820.265)**	**(230.750.186)**	**(1.129.589.971)**	**(251.193.804)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**833.225.972**	**486.312.085**	**1.587.628.818**	**(466.785.533)**
51	**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**30**	**208.679.165**	**-**	**436.857.182**	**-**
52	**17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		**-**	**-**	**-**	**-**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**624.546.807**	**486.312.085**	**1.150.771.636**	**(466.785.533)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**43**	**34**	**80**	**(32)**

Nguyễn Thị Luyện
Người lập

Nguyễn Thị Luyện
Kế toán trưởng

Lê Quý Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.587.628.818***	***(466.785.533)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.147.637.142	17.709.876.079
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(804.780)	(15.956.902)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(473.888.889)	(2.870.129)
06	- Chi phí lãi vay		4.460.204.840	5.079.268.631
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***22.720.777.131***	***22.303.532.146***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.644.643.168)	10.114.488.367
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.001.915.897)	3.704.365.137
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.888.415.088	(1.675.090.934)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.933.915.082	5.624.348.010
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.458.110.990)	(5.114.860.352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(135.769.513)	(3.340.227.183)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(298.800.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***3.302.667.733***	***31.317.755.191***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.814.416.046)	(4.735.485.421)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.780.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		293.888.889	2.870.129
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(10.740.527.157)***	***(4.732.615.292)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		149.015.458.125	141.658.957.094
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(141.849.070.145)	(168.805.057.353)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***7.166.387.980***	***(27.146.100.259)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(271.471.444)**	**(560.960.360)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**5.457.997.399**	**4.773.345.890**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		804.780	15.956.902
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**5.187.330.735**	**4.228.342.432**

Nguyễn Thị Luyện	**Nguyễn Thị Luyện**	**Lê Quý Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.750.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 143.750.000.000 VND; tương đương 14.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 117 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 124 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vôi, dolomite nung.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vôi, dolomite nung;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết Xuất nhập khẩu các sản phẩm từ vôi, dolomite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết bán buôn các sản phẩm từ đá vôi, dolomite.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều đối tượng khác nhau, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng đối tượng sử dụng theo tiêu thức nguyên vật liệu chính trực tiếp.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa tại các khu đất thuê sử dụng phục vụ các dự án xây dựng, được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ dần trong thời gian hoạt động của dự án.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán Từ 01/01/2026
đến 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ .

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm liên quan tới vôi và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.398.223.924	4.682.473.033
Tiền gửi không kỳ hạn	789.106.811	775.524.366
	5.187.330.735	**5.457.997.399**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Giá trị
			VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Lãi suất không kỳ hạn theo từng thời kỳ	762.529.016
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND		25.908.244
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND		669.551
			789.106.811

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	-	-
	13.000.000.000	**13.000.000.000**	-	-	-	-

Các khoản cho vay

	Hợp đồng cho vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên khác							
- Ông Lê Văn Trung	01.2026/HĐVTCN	Vay để đáo hạn khoản vay ngân hàng	9,20%	12 tháng	Tín chấp	10.000.000.000	-
- Bà Trần Thị Bích Vân	03.2026/HĐVTCN	Vay để đáo hạn khoản vay ngân hàng	0,00%	1 tháng	Tín chấp	3.000.000.000	-
						13.000.000.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (1)	**-**	**-**	**-**	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-
	-	**-**	**-**	**3.600.000.000**	**7.200.000.000**	**-**

(1) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh như sau:

- Bán toàn bộ 240.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh cho nhà đầu tư khác, tổng mệnh giá là 2.400.000.000 VND, giá phí là 3.600.000.000 VND, giá trị thu về là 3.780.000.000 VND.
- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty không còn sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***170.847.900***	-	***202.703.500***	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	170.847.900	-	202.703.500	-
Bên khác	***41.136.138.996***	***(159.899.140)***	***40.095.138.957***	***(159.899.140)***
- Công ty Cổ phần DLH Global	34.006.748.592	-	31.307.516.480	-
- Công ty TNHH Thương mại Phát triển L-D	4.618.666.388	-	5.124.388.180	-
- Phải thu khách hàng khác	2.510.724.016	(159.899.140)	3.663.234.297	(159.899.140)
	41.306.986.896	**(159.899.140)**	**40.297.842.457**	**(159.899.140)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***10.275.000.000***	-	***250.084.832***	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy DLH	275.000.000	-	250.084.832	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh	3.000.000.000	-	-	-
Bên khác	***9.035.755.126***	***(811.580.000)***	***11.023.225.832***	***(811.580.000)***
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Bùi Đức	3.909.805.022	-	515.852.166	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HT HD	-	-	4.410.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	5.125.950.104	(811.580.000)	6.097.373.666	(811.580.000)
	19.310.755.126	**(811.580.000)**	**11.273.310.664**	**(811.580.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	1.768.800.000	-	1.768.800.000	-
+ Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng (1)	*1.768.800.000*	-	*1.768.800.000*	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng (2)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Phải thu khác (3)	4.000.195.994	-	2.440.000.000	-
	10.268.995.994	**(4.500.000.000)**	**8.708.800.000**	**(4.500.000.000)**

(1) Bao gồm:

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 29 ngày 01/04/2023, số tiền 1.470.000.000 đồng;

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Bến thủy nội địa, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 3464/KQ ngày 27/05/2025, số tiền 298.800.000 đồng;

(2) Khoản phải thu của Công ty với Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng để chuẩn bị cho việc ký và thực hiện hợp đồng liên doanh khai thác đá tại núi Thùm Thùm, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng). Theo đó, trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thay mặt Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng nộp vào NSNN số tiền 3.647.714.000 VND để thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ngày 28/06/2021, Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng số tiền 1.352.286.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HDDC ngày 19/12/2020. Hợp đồng đặt cọc này sẽ được khấu trừ vào tiền bên Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng theo Hợp đồng hợp kinh doanh giữa hai bên để triển khai Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu phục vụ nhà máy xi măng Hải Phòng. Hai bên đang trong quá trình đàm phán, thương lượng các thỏa thuận trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
Tuy nhiên đến cuối năm 2021, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng thống nhất không tiếp tục thực hiện việc hợp tác kinh doanh, do đó Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng đã hoàn trả 500.000.000 VND vào ngày 22/09/2022. Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng vẫn đang tiếp tục làm việc để thống nhất phương án thanh toán và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh.

(3) Khoản phải thu tiền đặt cọc và tiền phạt vi phạm do không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú theo hợp đồng đặt cọc ngày 15/12/2025 và thanh lý hợp đồng đặt cọc ngày 27/12/2025. Ngày 09/01/2026, Công ty đã nhận đủ số tiền 2,440,000,000 VNĐ

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***159.899.140***	-	***159.899.140***	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ cao Kim Nam	159.899.140	-	159.899.140	-
Trả trước cho người bán	***811.580.000***	-	***811.580.000***	-
- Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	-	811.580.000	-
Phải thu khác	***4.500.000.000***	-	***4.500.000.000***	-
- Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	5.471.479.140	-	**5.471.479.140**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	614.567.800	-	999.605.694	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.344.993.539	-	9.794.844.655	-
Công cụ, dụng cụ	1.860.966.433	-	414.734.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.232.520.588	-	2.176.234.053	-
Sản phẩm	6.354.860.075	-	6.621.742.040	-
Hàng hoá	-	-	938.747.600	-
	33.407.908.435	-	**20.945.908.060**	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	**462.962.962**	**462.962.962**	**302.288.000**	**302.288.000**
- Xây dựng hệ thống PCCC	-	-	302.288.000	302.288.000
- Mua máy đào bánh xích nhãn hiệu: HITACHI	462.962.962	462.962.962	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**799.305.100**	**799.305.100**	**28.654.179.651**	**28.654.179.651**
- Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH	799.305.100	799.305.100	209.263.500	209.263.500
- Dự án Bến thủy nội địa DLH	-	-	28.444.916.151	28.444.916.151
	1.262.268.062	**1.262.268.062**	**28.956.467.651**	**28.956.467.651**

Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH);
- Địa điểm xây dựng: Các lô CN4, CN6, CN20, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương (nay là phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng);
- Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất Vôi công nghiệp;
- Mục tiêu dự án: Sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite; chế biến vôi cục, dolomite qua nung, các sảm phẩm khác từ vôi, dolomite nung;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Quy mô của dự án: Dự án sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite với quy mô 320.000 tấn/năm; và kinh doanh chế biến vôi, dolomite nung, và các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung với quy mô 120.000 tấn/năm thông qua hợp đồng hợp tác, kinh tế, gia công chế biến với đơn vị sản xuất khác;
- Diện tích đất sử dụng: 37.942 m2 (gồm lô đất số CN4, CN6 có diện tích 21.445 m2; lô đất CN20 có diện tích 16.497 m2 và diện tích đường nội bộ) ; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.
- Tiến độ thực hiện dự án đến thời điểm 30/09/2026:

+ Giai đoạn 1: Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất vôi, dolomite nung trên lô đất CN20 – diện tích 16.497 m². Các hạng mục của giai đoạn 1 đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng từ năm 2021 và được Công ty ghi nhận, theo dõi tại khoản mục Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11 – Tài sản cố định hữu hình).
+ Giai đoạn 2: Hoàn thành thủ tục giải phóng mặt bằng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên lô đất CN4, CN6 với diện tích 21.445 m2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng lô CN4, CN6,

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	102.067.873.158	134.824.476.555	6.746.889.461	667.477.091	238.350.000	244.545.066.265
- Mua trong kỳ	-	-	353.636.364	-	-	353.636.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.250.104.720	-	-	-	1.250.104.720
Số dư cuối kỳ	**102.067.873.158**	**136.074.581.275**	**7.100.525.825**	**667.477.091**	**238.350.000**	**246.148.807.349**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	72.488.970.456	78.309.490.818	5.845.637.672	638.370.275	238.350.000	157.520.819.221
- Khấu hao trong kỳ	6.837.225.764	9.810.126.099	395.751.205	7.276.708	-	17.050.379.776
Số dư cuối kỳ	**79.326.196.220**	**88.119.616.917**	**6.241.388.877**	**645.646.983**	**238.350.000**	**174.571.198.997**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.578.902.702	56.514.985.737	901.251.789	29.106.816	-	87.024.247.044
Tại ngày cuối kỳ	**22.741.676.938**	**47.954.964.358**	**859.136.948**	**21.830.108**	**-**	**71.577.608.352**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.821.379.409 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.445.829.788 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tên miền web với nguyên giá đầu kỳ và cuối kỳ cùng là 168.382.441 VND, khấu hao trong kỳ là 25.257.366 VND, khấu hao lũy kế đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 22.450.992 VND và 47.708.358 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	142.294.193	131.046.388
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	473.393.470	392.909.324
	Chi phí thuê đất	-	72.000.000
	Chi phí trang phục lao động	151.875.000	-
	Các khoản khác	47.522.152	342.499.988
		815.084.815	**938.455.700**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	851.832.127	2.653.759.296
	Chi phí GPMB của dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	19.123.103.062	19.558.201.484
	Tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 chờ phân bổ của Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (2)	7.723.416.750	7.723.416.750
	Chi phí GPMB Dự án Bến thủy nội địa DLH (3)	47.689.865.906	20.292.027.455
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.553.755.685	3.152.196.591
		78.941.973.530	**53.379.601.576**

(1) Chi tiết dự án tại thuyết minh số 10

(2) Đây là khoản chi phí giải phóng mặt bằng Công ty đã thực tế chi trả và được cơ quan thuế chấp thuận bù trừ vào nghĩa vụ tiền thuê đất của lô đất CN4, CN6, diện tích 21.445 m², cho thời gian từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059. Trong giai đoạn từ tháng 02/2024 đến hết tháng 09/2030, Công ty được miễn tiền thuê đất theo Quyết định số 2158/QĐ-CTHDU ngày 07/03/2024 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương theo chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

(3) Đây là các chi phí giải phóng mặt bằng, san lấp và các chi phí liên quan đến các lô đất đang được Công ty sử dụng cho dự án bến thủy nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án khoảng 21.532 m², bao gồm khoảng 6.888 m² đất Công ty xin thuê và 14.644 m² đất lưu không

Trong tổng diện tích đất xin thuê, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.728,4 m² vào tháng 05/2019 và diện tích 3.121,4 m² vào tháng 02/2026.

Công ty đã thực hiện thủ tục thuê đất và nghĩa vụ tiền thuê đất từ năm 2025. Giá trị tăng trong kỳ gồm 26.360.076.000 VND chi phí giải phóng mặt bằng và 2.084.840.151 VND chi phí san lấp, liên quan đến phần diện tích 3.121,4 m² được hoàn tất thủ tục pháp lý và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong kỳ. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng còn lại của dự án đến ngày 27/04/2059, tương ứng khoảng 33 năm.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	**75.035.006.610**	**149.015.458.125**	**139.299.070.145**	**84.751.394.590**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (1)	75.035.006.610	149.015.458.125	139.299.070.145	84.751.394.590
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**3.400.000.000**	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**	**3.400.000.000**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (2)	3.400.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000	3.400.000.000
	78.435.006.610	**151.565.458.125**	**141.849.070.145**	**88.151.394.590**
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (2)	7.670.000.000	-	2.550.000.000	5.120.000.000
	7.670.000.000	**-**	**2.550.000.000**	**5.120.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.400.000.000)	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)	(3.400.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**4.270.000.000**			**1.720.000.000**

(1) Bao gồm các hợp đồng vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công

(a) Hợp đồng cho vay hạn mức số 362/2025-HĐCVHM/NHCTKCNHD15 ký ngày 10/11/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vôi, dolomite nung và các sản phẩm liên quan theo đăng ký kinh doanh;
+ Thời duy trì hạn mức: Từ ngày 10/11/2025 đến hết ngày 10/11/2026;
+ Thời hạn vay: Tối đa 05 tháng đối với mỗi giấy nhận nợ cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2026 là: 77.896.792.702 VND
+ Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(b) Các hợp đồng phát hành thư tín dụng với Ngân hàng thượng mại cổ phần Công Thương Việt Nam

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vôi, dolomite nung và các sản phẩm liên quan theo đăng ký kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 150 ngày kẻ từ ngày nhận được bộ chứng từ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2026 là: 6.854.601.888 VND
+ Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 255/2022-HĐCVDADT/NHCTKCNHD15 ngày 03/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo lò SK5";
+ Thời hạn cho vay: 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2026 là 5.120.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.400.000.000 VND.
+ Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	***1.608.228.432***	***132.084.000***
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Bao Bì Khánh An	1.492.668.432	-
- Công ty TNHH Vận Tải DLH	115.560.000	132.084.000
Bên khác	***4.549.411.161***	***1.082.510.833***
-Công ty TNHH tư vấn công nghệ cao KBB	2.522.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Trường Thuỷ	373.552.450	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Minh Hưng	262.526.520	262.526.520
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thành Phát	188.786.540	246.071.540
- Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải Thương mại An Bình	-	155.853.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.202.295.651	418.059.773
	6.157.639.593	**1.214.594.833**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP NVM	525.481.240	-
	525.481.240	**-**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	522.071.555	2.151.566.647	1.835.806.535	-	837.831.667
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	135.769.513	436.857.182	135.769.513	-	436.857.182
Thuế Thu nhập cá nhân	-	805.865	13.428.577	52.092.715	37.858.273	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	310.396.779	32.517.099	-	277.879.680
	-	**658.646.933**	**2.912.249.185**	**2.056.185.862**	**37.858.273**	**1.552.568.529**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	100.742.432	98.648.582
- Chi phí phải trả khác	223.687.097	541.935.157
	324.429.529	**640.583.739**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	237.989.800	255.490.100
- Bảo hiểm xã hội	4.519.403	6.472.157
- Bảo hiểm y tế	3.169.515	2.745.500
- Bảo hiểm thất nghiệp		505.000
	245.678.718	**265.212.757**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tạ 01/01/2025	**143.750.000.000**	**1.250.625.000**	**23.604.940.913**	**168.605.565.913**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(466.785.533)	(466.785.533)
Số dư tại 30/09/2025	**143.750.000.000**	**1.250.625.000**	**23.138.155.380**	**168.138.780.380**
Số dư tại 01/01/2026	**143.750.000.000**	**1.250.625.000**	**24.019.462.283**	**169.020.087.283**
Lãi trong kỳ nay	-	-	1.150.771.636	1.150.771.636
Số dư tại 30/09/2026	**143.750.000.000**	**1.250.625.000**	**25.170.233.919**	**170.170.858.919**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH DAMIX LEGACY HOLDINGS	51.000.000.000	35,48%	51.000.000.000	35,48%
Ông Đặng Đức Minh	34.192.000.000	23,78%	47.942.000.000	33,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	28.750.000.000	20,00%	28.750.000.000	20,00%
Vũ Mạnh Hùng	14.688.000.000	10,22%	7.038.000.000	4,90%
Các cổ đông khác	15.120.000.000	10,52%	9.020.000.000	6,27%
	143.750.000.000	**100%**	**143.750.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.750.000.000	143.750.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*143.750.000.000*	*143.750.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*143.750.000.000*	*143.750.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.375.000	14.375.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.375.000*	*14.375.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.375.000	14.375.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.375.000*	*14.375.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	825,16	832,68

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	143.721.690.400	159.261.352.391
Doanh thu bán hàng hóa	8.155.724.431	1.057.468.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.664.000	24.000.000
	151.933.078.831	**160.342.821.280**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)*	**537.325.500**	**1.569.023.500**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	138.175.968.337	148.607.865.005
	138.175.968.337	**148.607.865.005**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)*		
Tổng giá trị mua vào:	**25.067.966.936**	**4.599.767.050**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	297.509.739	2.870.129
Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	180.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.209.024
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	804.780	15.956.902
	478.314.519	**29.036.055**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	4.460.204.840	5.079.268.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	438.480	1.723.680
	4.460.643.320	**5.080.992.311**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.365.476	417.402.220
Chi phí nhân công	277.911.680	413.231.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.562.150	265.789.829
Chi phí khác bằng tiền	7.500.000	300.000
	838.339.306	**1.096.723.745**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.186.002	112.853.735
Chi phí nhân công	2.067.589.523	1.934.438.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.961.348	271.016.178
Thuế, phí, lệ phí	310.396.779	346.311.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.323.430	607.660.103
Chi phí khác bằng tiền	2.415.766.516	2.492.899.049
	6.219.223.598	**5.765.179.403**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chênh lệch thuế không phải nộp	-	6.515.543
Thu nhập khác	8.540	-
	8.540	**6.515.543**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	8.931.199	3.736.269
Chi phí khác	1.120.667.312	253.973.078
	1.129.598.511	**257.709.347**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.587.628.818	(466.785.533)
Các khoản điều chỉnh tăng	597.461.857	132.655.354
- *Chi phí không hợp lệ*	*581.751.661*	*38.570.607*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước*	*15.710.196*	*94.084.747*
Các khoản điều chỉnh giảm	(804.780)	(15.956.902)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(804.780)*	*(15.956.902)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.184.285.895	(350.087.081)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**436.857.182**	**-**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.150.771.636	(466.785.533)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.150.771.636	(466.785.533)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.375.000	14.375.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**(32)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Đức Minh	Chủ tịch HĐQT , cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT, cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH DAMIX LEGACY HOLDINGS	Cổ đông lớn nhất nắm 35,48% vốn của Công ty, cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	Cổ đông lớn của Công ty, cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần DamiK La Hiên	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	Công ty liên quan đến vợ của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Vận tải DLH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải Thủy DLH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DLH Thanh Hóa	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Trường Lộc	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Holding	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại Quốc tế An Phú Sơn	Có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vôi công nghiệp Long Sơn (Công ty đã giải thể ngày 15/07/2026)	Có thành viên HĐQT là Giám đốc, đồng thời là chủ sở hữu

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**537.325.500**	**1.569.023.500**
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	537.325.500	1.569.023.500
Mua hàng hóa dịch vụ	**25.067.966.936**	**4.599.767.050**
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	17.065.325.836	-
Công ty TNHH Vận tải DLH	1.033.250.000	1.149.175.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	3.511.814.900	290.450.000
Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	3.457.576.200	3.160.142.050

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc	239.346.153	*213.396.539*
Ông Bùi Văn Tuân	Giám đốc sản xuất	75.923.075	*171.059.077*
Ông Nguyễn Văn Hải	Giám đốc dự án đầ	190.657.691	*65.077.750*
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc sản xuất	40.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Nguyễn Thị Luyện	**Nguyễn Thị Luyện**	**Lê Quý Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026